

Số: /QĐ-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO
(27-10-2022)

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành "Chiến lược phát triển Khoa học, Công nghệ
và Đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030"**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị khóa XII về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chiến lược phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Chiến lược) với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao, du lịch là động lực quan trọng thúc đẩy hoạt động sáng tạo, góp phần thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của ngành và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh.

2. Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ: Đổi mới cơ chế, chính sách, tăng cường tiềm lực cho KH,CN&ĐMST; ưu tiên nhiệm vụ KH,CN&ĐMST nhằm hiện thực hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, góp phần giải quyết những vấn đề phức tạp, nhạy cảm của ngành văn hóa, thể thao, du lịch.

3. Tăng cường đầu tư từ nguồn ngân sách có trọng tâm, trọng điểm cho các nhiệm vụ KH,CN&ĐMST, đi đôi với việc đẩy mạnh xã hội hóa.

4. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và xây dựng sản phẩm chủ lực của ngành; hoạt động đổi mới sáng tạo, phát minh khoa học, công nghệ gắn với nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực. Các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo là chủ thể nghiên cứu chuyên sâu, cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp ngành văn hóa, gia đình, thể dục thể thao, du lịch là chủ thể ứng dụng quan trọng.

5. Kết hợp hài hòa giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, giữa nguồn nhân lực của ngành với nguồn nhân lực của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nhằm phát huy nội lực, khai thác triệt để những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư trong hoạt động KH,CN&ĐMST lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao, du lịch trên phạm vi cả nước.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, hoạt động KH,CN&ĐMST thực sự trở thành động lực, góp phần quan trọng trong phát triển toàn diện ngành văn hóa, thể thao và du lịch gắn với nhiệm vụ quản lý nhà nước, tạo điều kiện sáng tạo, nâng cao năng suất lao động dựa vào hoạt động ứng dụng công nghệ; gắn nghiên cứu, ứng dụng và phát triển KH,CN&ĐMST với đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm phục vụ các mục tiêu chung của Chiến lược quốc gia về phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 và các chiến lược phát triển của ngành văn hoá, thể thao và du lịch.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Hoàn thiện việc tổ chức, cơ chế quản lý hoạt động KH,CN&ĐMST, định hướng ưu tiên phát triển ngành và lĩnh vực theo hướng tự chủ, liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế; tạo điều kiện thuận lợi cho sáng tạo, sáng kiến, phát minh, các ứng dụng trong hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch.

b) Nâng cao năng lực, năng suất lao động của các nhà khoa học, tổ chức khoa học công nghệ hiện có, hình thành mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, các nhóm nghiên cứu liên ngành để triển khai thực hiện đề tài, dự án cấp Nhà nước, chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tham gia hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ của CMCN lần thứ tư vào lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch.

Đến năm 2030 hình thành 08 nhóm nghiên cứu chuyên sâu, nhóm chuyên gia liên ngành cho hoạt động KH,CN&ĐMST lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, phấn đấu đến năm 2025 đạt được 05 nhóm.

c) Phấn đấu giai đoạn từ 2023 đến năm 2030, đề xuất đưa vào thực hiện mỗi năm từ 02 đến 03 đề tài, dự án cấp Nhà nước, chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ; số đề tài độc lập cấp Bộ tăng 10% - 25%/năm so với năm 2022. Trong đó 100% đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chương trình được ứng dụng và có tác động tích cực trong thực tiễn; tăng dần tỉ lệ các công trình khoa học được công bố quốc tế và có sáng chế đăng ký bảo hộ.

d) Hình thành sản phẩm chủ lực, dịch vụ về văn hóa, thể thao, du lịch trên nền tảng công nghệ, mang lại hiệu quả thiết thực trong phát triển ngành và hoạt động kinh tế - xã hội; phấn đấu đến năm 2025 có 03 sản phẩm, dịch vụ, đến năm 2030 có 10 sản phẩm, dịch vụ.

III. ĐỊNH HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẾN NĂM 2030

1. Tổ chức, cơ chế quản lý, hoạt động KH,CN&ĐMST ngành văn hóa, thể thao và du lịch

a) Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số nhằm xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý, bảo đảm an toàn cho các thông tin phục vụ sự vận hành của Chính phủ điện tử, giảm thủ tục liên quan đến nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính.

b) Phối hợp các Bộ, ngành khác và địa phương (cấp tỉnh) trong chia sẻ, liên kết thông tin về KH,CN&ĐMST của ngành; tạo cơ chế để thiết lập các nhóm nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ liên ngành có liên quan đến các lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục thể thao và du lịch phục vụ thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 và các chiến lược phát triển của ngành.

c) Hoàn thiện cơ chế tuyển chọn, đánh giá và nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ bảo đảm khách quan, chú trọng yêu cầu về tính thực tiễn của sản phẩm và địa chỉ ứng dụng cụ thể; phát huy chức năng phản biện xã hội và cung cấp luận cứ khoa học khi tham gia xây dựng hoặc thẩm định các đề án, dự án lớn của ngành.

d) Từng bước đổi mới phương thức triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, ứng dụng công nghệ theo hướng liên kết, hợp tác công tư, phối hợp giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp trong và ngoài Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

đ) Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.

2. Nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ

a) Phát triển nguồn nhân lực

Quy hoạch và đào tạo phát triển nguồn nhân lực theo hướng đồng bộ, cân đối trên từng lĩnh vực, chuyên ngành phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án Xây dựng đội ngũ trí thức ngành văn hóa, thể thao, du lịch đến năm 2035 và Kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2025 (Quyết định số 3428/QĐ-BVHTTDL ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

Thiết lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng các công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

b) Phát triển cơ sở hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Xây dựng quy hoạch đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở vật chất kỹ thuật của các tổ chức khoa học công nghệ công lập thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật.

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị công nghệ cho các viện nghiên cứu của ngành văn hóa, thể thao, du lịch nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo nhân lực chất lượng cao cũng như cung cấp các dịch vụ khoa học và công nghệ.

Xây dựng, hoàn thiện và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin mọi mặt về hoạt động của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

3. Định hướng nghiên cứu khoa học

a) Lĩnh vực văn hóa, gia đình

Xây dựng các chương trình nghiên cứu mang tính lý luận, làm rõ quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong xu thế của cuộc CMCN lần thứ tư, hội nhập quốc tế về văn hoá, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và truyền bá văn hoá Việt Nam ra thế giới.

Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giá trị, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi: Giá trị phổ quát, giá trị toàn cầu, giá trị khu vực, giá trị quốc gia, giá trị đặc thù, giá trị cộng đồng, giá trị gia đình, giá trị cá nhân, giá trị truyền thống, giá trị phi truyền thống, giá trị đạo đức, giá trị văn hóa, giá trị con người Việt Nam; giá trị về yêu nước, dân chủ, công bằng, văn minh, tự do, hòa bình, hạnh phúc.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nhận diện và phát huy các giá trị, hệ sinh thái văn hóa, nguồn lực nhân văn phục vụ phát triển đất nước, làm cơ sở cho việc tiếp thu tinh hoa hệ giá trị toàn cầu, phát triển hệ giá trị quốc gia, nguồn lực nhân văn Việt Nam làm điều kiện cho hội nhập quốc tế về văn hóa, thể thao, du lịch.

Nghiên cứu về văn học, nghệ thuật: mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, văn học; nghiên cứu các vấn đề về chính sách và cơ chế quản lý nhằm thu hút đầu tư cho các lĩnh vực văn học, nghệ thuật; nghiên cứu hoạt động biểu diễn nghệ thuật gắn với phát triển ngành du lịch.

Nghiên cứu các vấn đề về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc gắn với phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu, phân tích và đánh giá giá trị văn hóa vật thể thông qua hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, di sản

thể giới, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Nghiên cứu, phân tích, đánh giá giá trị di sản văn hóa phi vật thể qua hệ thống tiếng nói chữ viết, ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, tập quán xã hội và tín ngưỡng, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian.

Nghiên cứu về văn hóa vùng miền góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; chú trọng nghiên cứu văn hoá các cộng đồng dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các nhóm yếu thế trong xã hội, vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để bảo đảm phát triển, hài hòa giữa các cộng đồng dân cư.

Nghiên cứu về hoạt động, tổ chức và giải pháp để phát triển đời sống văn hóa trong gia đình nhằm nâng cao nhận thức về phòng, chống bạo lực gia đình gắn với phong trào xây dựng gia đình văn hoá trong các khu dân cư; mô hình gia đình hạnh phúc, các giá trị đạo đức, lối sống, cách ứng xử văn hóa trong gia đình; các vấn đề gia đình đa văn hóa, gia đình có yếu tố nước ngoài; về ứng dụng công nghệ của CMCN lần thứ tư vào hoạt động tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình.

Nghiên cứu các vấn đề nhằm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp văn hóa số, hiệu quả kinh tế trong hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm văn hóa trên không gian mạng; việc khởi nghiệp, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; công nghệ phát triển hệ thống phần mềm thư viện điện tử hiện đại, công nghệ lập trình ứng dụng, sử dụng dịch vụ thư viện trên các thiết bị di động, công nghệ thư viện lưu động, thư viện tự động; các vấn đề quản trị cho các tổ chức nghệ thuật; an ninh văn hoá trong xu hướng phát triển mạnh mẽ của phương tiện, công nghệ truyền thông mới.

b) Lĩnh vực thể dục thể thao

Nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển thể dục thể thao cho mọi người, thể thao học đường nhằm nâng cao thể chất người Việt Nam và xây dựng nền tảng thể thao thành tích cao.

Nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ để tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao; thực hiện giám định khoa học đối với công tác huấn luyện thể thao, đối với vận động viên năng khiếu thể thao trẻ và vận động viên trình độ cao, đặc biệt đối với vận động viên các môn thể thao trọng điểm quốc gia. Ứng dụng công nghệ số hóa để nghiên cứu kỹ thuật từng môn thể thao.

Nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe đối với vận động viên thể thao thành tích cao như phòng ngừa, điều trị chấn thương, dinh dưỡng và hồi phục, phòng, chống doping...

Nghiên cứu phát triển kinh tế thể thao trong đó chú trọng phát triển công nghiệp thể thao nhằm tăng cường nguồn vốn phát triển sự nghiệp của ngành và phát triển các doanh nghiệp trong lĩnh vực thể thao.

Phát triển thể thao giải trí gắn với các hoạt động văn hóa và du lịch. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, thông tin truyền thông về nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thể thao.

c) Lĩnh vực du lịch

Nghiên cứu quản lý và khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch gắn với bảo vệ môi trường;

Nghiên cứu triển khai các mô hình ứng dụng công nghệ (như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn...) trong dự báo phát triển du lịch; nghiên cứu xây dựng các tiêu chí và phương pháp thống kê du lịch.

Nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch quốc gia, đặc trưng theo vùng du lịch góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam và xây dựng thương hiệu du lịch mang đậm bản sắc văn hóa vùng miền hạn chế sự trùng lặp về sản phẩm du lịch.

Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động phát triển du lịch và các giải pháp ứng phó (thích ứng và giảm thiểu).

Nghiên cứu phát triển kinh tế, du lịch trong mối quan hệ với bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, văn hóa truyền thống làng quê Việt và văn hóa các dân tộc ít người.

4. Định hướng ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Xây dựng sản phẩm du lịch số, du lịch thông minh

Thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025", làm cơ sở để phát triển bền vững thể mạnh du lịch số của Việt Nam.

Phát triển du lịch thông minh trên cơ sở nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới: công nghệ, phương tiện mới giúp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch; trang thiết bị chuyên dùng hiện đại cho cơ sở lưu trú du lịch hạng cao và khu du lịch quốc gia; công nghệ có khả năng hỗ trợ các cơ sở lưu trú du lịch tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và năng suất lao động; ứng

dụng công nghệ mới phục vụ công tác an ninh, bảo vệ và tăng tính tiện nghi trong cơ sở lưu trú du lịch, hỗ trợ, nâng cao sự trải nghiệm cho khách du lịch tại các thành phố du lịch, di sản thế giới, di tích lịch sử văn hóa quốc gia; kết nối với các nền tảng công nghệ số về đặt phòng, khai báo lưu trú trực tuyến, chú trọng đến sản phẩm quản lý lưu trú đặc thù của vùng miền.

b) Xây dựng hệ thống thông tin thể dục thể thao, ứng dụng công nghệ trong thể dục thể thao

Tăng cường ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất, khuyến khích các hoạt động chuyển giao công nghệ, phát triển mạnh công nghệ như: Công nghệ y sinh học, công nghệ tin sinh học, công nghệ GEN phục vụ quy trình kiểm tra sức khỏe, giám định khoa học điều trị chấn thương cho vận động viên; quy trình tuyển chọn, đào tạo vận động viên các môn thể thao thành tích cao; khoa học về dinh dưỡng trong hồi phục chức năng; thể điện tử và phần mềm theo dõi sức khỏe định kỳ và thể chất cho mọi người.

Xây dựng hệ thống kiểm tra đánh giá và lưu trữ dữ liệu người tập luyện TDDT gồm: Hệ thống thiết bị khoa học liên hoàn trong kiểm tra, đánh giá các chỉ số tập luyện và sức khỏe của người tập (Công nghệ kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo); hệ thống kiểm tra đánh giá lượng vận động tập luyện và sức khỏe của người tập từ xa (công nghệ kết nối không dây 4G, 5G; công nghệ kỹ thuật số).

Xây dựng hệ thống thông tin thể thao phục vụ quản lý sản phẩm hàng hoá, trang thiết bị thể thao (dụng cụ tập luyện thể thao, dụng cụ thi đấu, trang phục, giày...) theo hướng nâng cao hiệu quả tương tác của người tiêu dùng thể thao với xu hướng “Sport Tech” 4.0 trên nền tảng công nghệ xử lý dữ liệu.

Xây dựng hệ thống thông tin tổ chức sự kiện thể thao, các giải thi đấu thể thao: giải Vô địch ở các cấp độ, Festival thể thao, giải đấu quy mô lớn - Mega Sport Event (Ứng dụng công nghệ IoT, AI, Robotic, công nghệ 4G, 5G...).

c) Ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, phổ biến, trình chiếu tác phẩm điện ảnh

Xây dựng sản phẩm chủ lực lĩnh vực điện ảnh: Sản xuất, quảng bá, xúc tiến và trình chiếu tác phẩm điện ảnh theo công nghệ số; cung cấp dịch vụ kỹ thuật số, phát hành phim trực tuyến, kết nối khán giả với điện ảnh.

Ứng dụng công nghệ thực tế ảo, số hóa dữ liệu phim, thu thập, lưu trữ thông tin liên quan đến ngành phục vụ nguồn dữ liệu lớn; bảo đảm bản quyền trong công tác phát hành, phổ biến phim trên không gian mạng.

d) Ứng dụng công nghệ trong truyền dạy, nghệ thuật biểu diễn

Nghiên cứu và xây dựng sản phẩm công nghệ nhằm truyền dạy nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật đương đại bằng công nghệ số; hình thành một chuỗi

hoạt động ứng dụng công nghệ gắn với nghệ thuật biểu diễn: Từ số hóa, mô phỏng để lưu trữ các bí quyết bằng âm thanh, hình ảnh, cử chỉ sắc thái nghệ thuật đến hoạt động nghiên cứu, đào tạo nhân lực nghệ thuật.

Ứng dụng công nghệ trong sáng tạo, hình thành tác phẩm văn hóa - nghệ thuật, phát huy giá trị văn hóa, tư tưởng, giá trị nghệ thuật của Việt Nam.

Ứng dụng công nghệ âm thanh, ánh sáng hiện đại trong biểu diễn nghệ thuật phù hợp với xu hướng mới của nghệ thuật đương đại.

đ) Xây dựng hệ thống thông tin ngành di sản văn hóa, ứng dụng công nghệ trong công tác bảo tàng, tu bổ phục hồi di tích

Thực hiện theo Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Số hóa di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2030.

Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa được hình thành từ việc liên kết dữ liệu di sản số của các địa phương và đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vào hệ thống phần mềm thông tin quản lý về bảo tàng, hiện vật, di tích, di sản văn hóa phi vật thể hiện đang triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Xây dựng quy trình xử lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích: Ứng dụng công nghệ mới như GIS, GPS, Lidar trong khảo sát, công nghệ sinh học, công nghệ Nano trong bảo quản hiện vật và vật liệu cấu thành di tích; quy trình xử lý, bảo tồn, bảo quản tài liệu (di sản thành văn) trong thư viện, bảo tàng...

Xây dựng hệ thống trưng bày và thuyết minh tương tác trong bảo tàng: Ứng dụng công nghệ tương tác sử dụng trong trưng bày và thuyết minh tham quan tại bảo tàng, bao gồm: Thiết bị hỗ trợ hoạt động tương tác giữa khách tham quan với trưng bày bảo tàng (máy tính, màn hình cảm ứng đa điểm, thiết bị thông minh,...) và cơ sở dữ liệu nội dung số, nội dung tương tác thông minh tự động hỗ trợ khách tham quan tìm hiểu trưng bày (hiện vật 3D, nội dung trưng bày, thuyết minh tương tác có trao đổi giữa tham quan, ứng dụng trên điện thoại thông minh có khả năng tạo tài khoản người dùng riêng biệt,...).

Xây dựng quy trình xử lý, bảo quản, bảo vệ hiện vật trong bảo tàng: Ứng dụng công nghệ trong giám sát và tự điều chỉnh môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, chất lượng không khí hoặc phát hiện và ngăn chặn sự xuất hiện của côn trùng,...), tình trạng hiện vật trong bảo tàng; ứng dụng hệ thống công nghệ (phần cứng, phần mềm) trong giám sát hiện vật 24/7 tại bảo tàng và trên phạm vi toàn cầu.

e) Xây dựng hệ thống thông tin về bản quyền tác giả

- Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học;

- Triển khai nội dung ứng dụng công nghệ theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (Luật số 07/2022/QH15) và văn bản hướng dẫn thi hành. Trong đó tập trung việc sử dụng công nghệ trong công tác đăng ký, quản lý, thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng Internet;

- Xây dựng hệ thống bản đồ các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam.

g) Xây dựng thư viện số, liên thông thư viện số

Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và mục tiêu đề ra theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

Xây dựng thư viện số: Ứng dụng công nghệ số và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia/quốc tế để xây dựng và phát triển công nghiệp nội dung cho thư viện số, tự động hóa thư viện.

Xây dựng cơ sở dữ liệu số: Xây dựng cơ sở dữ liệu thư viện Việt Nam; Tích hợp cơ sở dữ liệu gồm cơ sở dữ liệu toàn văn, cơ sở dữ liệu thư mục các xuất bản phẩm ở Việt Nam, các bài báo, tạp chí khoa học, các công trình nghiên cứu khoa học, các loại tài liệu có giá trị (tài liệu tham khảo, tài liệu quý hiếm, tài liệu có hàm lượng tri thức cao...) từ các thư viện trong cả nước, từ các tổ chức, đơn vị, các nhân khác có tiềm lực (các nhà xuất bản, các tổ chức trong và ngoài nước, hiệp hội nghề nghiệp,... các nhân có cung cấp sản phẩm thông tin số.

Kết nối, liên thông thư viện: Liên kết nguồn lực thông tin dữ liệu số, nguồn lực thông tin dùng chung của các thư viện, các trung tâm thông tin trong cùng hệ thống hoặc theo khu vực địa lý, xây dựng và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thông tin thư viện hiện đại qua môi trường số và các ứng dụng thông minh.

h) Xây dựng hệ thống thông tin lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

Xây dựng cơ sở dữ liệu lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (ứng dụng công nghệ số hóa, lưu trữ, kết nối và khai thác hệ thống dữ liệu lớn). Cụ thể: Ứng dụng công nghệ số trong xây dựng kho lưu trữ tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh để có thể kết nối, chia sẻ trên môi trường internet, bảo đảm vấn đề quyền tác giả và quyền liên quan của tác phẩm; ứng dụng công nghệ trong giám định tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh thông qua cơ sở dữ liệu gốc.

Xây dựng quy trình xử lý phổ biến, lưu trữ, dịch vụ lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (ứng dụng công nghệ thực tế ảo, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo). Ứng dụng công nghệ thông minh như quét mã, trưng bày 3D, thực tế ảo...

5. Xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch

Phát triển hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo hướng hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Ưu tiên xây dựng những tiêu chuẩn quốc gia cho các sản phẩm chủ lực, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm hàng hóa nhóm 2).

Xây dựng một trung tâm nghiên cứu thử nghiệm, ứng dụng khoa học và công nghệ trong ngành để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, dịch vụ phân tích các chỉ tiêu - định mức kinh tế kỹ thuật, chất lượng, an toàn của các sản phẩm để cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp và người sản xuất, phục vụ công tác quản lý và nghiên cứu khoa học, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, tăng thu nhập cho tổ chức và cá nhân. **Nâng cao năng lực phòng thử nghiệm ngành thành phòng kiểm chứng quốc gia và khu vực.**

5.1. Tiêu chuẩn quốc gia

a) Quan điểm xây dựng

- Tăng cường xây dựng TCVN. Ưu tiên xây dựng TCVN đối với các nhóm đối tượng có quy định về an toàn cần phải quản lý.

- Phù hợp với định hướng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và của chuyên ngành văn hoá, thể thao và du lịch.

- Bám sát vào các định hướng phát triển cho các nhóm đối tượng và các đối tượng cụ thể của lĩnh vực tiêu chuẩn hoá được xác định.

- Phù hợp với hạ tầng kỹ thuật, công nghệ và năng lực chuyên gia.

- Chú trọng đồng bộ hoá các tiêu chuẩn cho một đối tượng tiêu chuẩn để đảm bảo tiêu chuẩn có thể phát huy hiệu quả cao nhất khi đưa vào áp dụng.

b) Lĩnh vực Văn hoá

Dự kiến các nhóm đối tượng tiêu chuẩn gồm: Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thuật ngữ và định nghĩa sử dụng chung cho mọi lĩnh vực; nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thư viện; nhóm đối tượng tiêu chuẩn về di sản văn hóa; nhóm đối tượng tiêu chuẩn về điện ảnh, nhiếp ảnh và triển lãm, tổ chức sự kiện. Cụ thể như sau:

- Thư viện: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn về quy định hoạt động thư viện, về chuyển đổi số và liên thông thư viện, hướng tới chuẩn hóa, thống nhất nghiệp vụ, có khả năng kết nối, chia sẻ, tích hợp và tiệm cận với khoa học, công nghệ của ngành thư viện khu vực và thế giới.

- Di sản văn hóa hướng đến quy trình và điều kiện của công việc bảo tồn bảo tồn lâu dài, bảo tồn thích nghi, bảo tồn trong sự phát triển tiếp nối; các phương pháp thử nghiệm và phân tích để chẩn đoán và xác định đặc điểm của tài sản văn hóa và tình trạng bảo tồn của chúng liên quan đến các thông số môi trường bên

ngoài và trong nhà; phương pháp thử nghiệm và phân tích trong phòng thí nghiệm và hiện trường; các phương pháp phân tích và thử nghiệm để đánh giá các điều kiện bảo tồn di sản văn hóa; tiêu chuẩn hóa về phương pháp vận chuyển và đóng gói nhằm giải quyết được các nhu cầu triển lãm lưu động và trao đổi các tác phẩm nghệ thuật; tiêu chuẩn hóa trong điều kiện trình bày thường xuyên trong các bảo tàng, phòng trưng bày và kho lưu trữ; tiêu chuẩn hóa về hoạt động bảo tàng và hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

- Điện ảnh: Hướng đến đối tượng tiêu chuẩn hóa là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình và các đối tượng khác liên quan đến công nghiệp điện ảnh, điện ảnh kỹ thuật số như: Phim/ bộ phim các loại: phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim nhựa, phim video, phim truyền hình, băng phim, đĩa phim...; vật liệu phim nhựa, băng từ, đĩa từ và các vật liệu ghi hình khác; phương tiện, trang bị, thiết bị kỹ thuật: máy quay, thiết bị kỹ xảo, thiết bị âm thanh, ánh sáng, máy chiếu phim, thiết bị video, ...; quá trình sản xuất phim, phát hành phim và phổ biến phim; trường quay, rạp chiếu phim,...

Định hướng đến năm 2030, cần phải quan tâm nghiên cứu phát triển hệ thống tiêu chuẩn đối với lĩnh vực quay phim, nhiếp ảnh và triển lãm, tổ chức sự kiện, các TCVN liên quan đến thuật ngữ và định nghĩa trong lĩnh vực quay phim, nhiếp ảnh và triển lãm, tổ chức sự kiện giúp cho việc trao đổi học thuật trong nước và hợp tác theo các tiêu chuẩn của khu vực và thế giới.

c) Lĩnh vực thể dục thể thao

Dự kiến xây dựng TCVN lĩnh vực thể dục thể thao gồm: Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thuật ngữ và định nghĩa; nhóm đối tượng tiêu chuẩn dụng cụ và thiết bị thể thao dưới nước; nhóm đối tượng tiêu chuẩn dụng cụ và thiết bị thể thao ngoài trời.

Hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thể dục thể thao đối với trang thiết bị, dụng cụ thể thao của sân vận động, nhà thi đấu, sân quần vợt; trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao trong nhà, ngoài trời, dưới nước phục vụ cho quần chúng chơi thể thao bao gồm cả thể thao thành tích cao góp phần quản lý doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao phải có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

d) Lĩnh vực du lịch

Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật đối với các lĩnh vực: quy hoạch; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; phát triển các khu du lịch, điểm du lịch; phương tiện vận chuyển khách du lịch; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch và hình thành cơ chế giám sát tiêu chuẩn chất lượng.

Dự kiến xây dựng TCVN lĩnh vực du lịch gồm: Nhóm đối tượng về thuật ngữ và định nghĩa; nhóm đối tượng về dịch vụ du lịch; nhóm đối tượng về cơ sở lưu trú du lịch; nhóm đối tượng về loại hình du lịch.

Xây dựng tiêu chuẩn về yêu cầu trang thiết bị đối với các sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe của khách du lịch.

5.2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

a) Quan điểm xây dựng

Tập trung chủ yếu vào việc đáp ứng các yêu cầu quản lý ưu tiên đối với các lĩnh vực, đối tượng cụ thể, mang tính khả thi cao.

Quy hoạch xây dựng quy chuẩn Việt Nam cần được thiết kế dưới dạng mở, có thể sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

b) Để triển khai trách nhiệm đã được quy định tại Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ, cũng như đáp ứng nhu cầu kiểm soát chất lượng của các trang thiết bị, kế hoạch đề xuất xây dựng QCVN đến 2030 sẽ tập trung vào hai đối tượng sau:

Trang thiết bị liên quan đến hoạt động thể thao mạo hiểm

Trang thiết bị luyện tập và thi đấu ngoài trời.

6. Đổi mới sáng tạo, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch

Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII).

Đổi mới trong hoạt động sáng tạo tác phẩm văn học nghệ thuật, đổi mới trong việc cung cấp dịch vụ du lịch gắn với nông nghiệp, công nghiệp,...

Thiết lập cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với tổ chức, cá nhân ứng dụng công nghệ mới trong cung cấp sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới mang lại hiệu quả kinh tế cao lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

Triển khai Kế hoạch Hợp tác quốc tế về ứng dụng và phát triển công nghệ trong hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch đã được phê duyệt theo Quyết định số 726/KH-BVHTTDL ngày 09/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ

a) Căn cứ định hướng nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ của Chiến lược xây dựng kế hoạch thực hiện và đề xuất nhiệm vụ KH,CN&ĐMST.

b) Huy động nguồn lực cả trong và ngoài ngân sách nhà nước theo quy định để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án KH,CN&ĐMST.

c) Ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào trong hoạt động của đơn vị mình.

2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức phổ biến và hướng dẫn triển khai thực hiện Chiến lược; kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược và định kỳ hàng năm báo cáo Bộ trưởng; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược trong toàn quốc vào năm 2025, tổng kết vào đầu năm 2031.

b) Hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch theo kế hoạch năm và giai đoạn các nguồn lực tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án đảm bảo thực hiện được các mục tiêu đặt ra của chiến lược.

3. Vụ Kế hoạch, Tài chính

Chủ trì phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tham mưu trình Lãnh đạo Bộ trong việc bố trí, huy động nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án đạt mục tiêu đề ra trong Chiến lược; trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định thực hiện đổi mới về tài chính cho hoạt động KH,CN&ĐMST theo quy định hiện hành.

4. Vụ Đào tạo phối hợp Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng đội ngũ trí thức ngành văn hóa, thể thao, du lịch đến năm 2035", Kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ của Bộ và các kế hoạch, đề án có nội dung liên quan phát triển nguồn nhân lực KH,CN&ĐMST của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ tại Điều 2, Khoản 1, thực hiện thêm các nhiệm vụ sau:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các nhà khoa học tại bộ ngành có liên quan thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành về hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; chủ động sử dụng các kết quả nghiên cứu, hiệu quả ứng dụng công nghệ phục vụ công tác đào tạo nhân lực ngành.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ định hướng phát triển KH,CN&ĐMST trong Chiến lược này để vận dụng, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tại địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo của ngành tại địa phương.

Chủ động, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các đơn vị liên quan) trong kết nối, chia sẻ thông tin về hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm bảo đảm việc triển khai thực hiện Chiến lược này được đồng bộ, thông suốt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định số 4227/QĐ-BVHTTDL ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành văn hoá, thể thao và du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (*để báo cáo*);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (*để báo cáo*);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ VHTTDL;
- Các Sở: VHTTDL, VHTTTDL, VH TT, DL các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, KH CNMT, VietHuy.120.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng